

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ**

**Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý 2 Năm 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Mẫu số B01-DN**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Mẫu số B02-DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Mẫu số B03-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B09-DN**

**Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 2 Năm 2022**

Đơn vị tính: VND

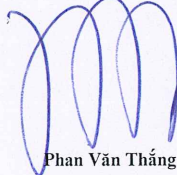
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.482.413.267.899	1.217.475.526.756	2.891.926.760.341	2.479.381.755.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.192.091.740	34.509.755.905	(107.628.677.697)	(99.225.616.215)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.538.605.359.639	1.251.985.282.661	2.784.298.082.644	2.380.156.139.539
4. Giá vốn hàng bán	11		(939.005.249.415)	(702.586.018.214)	(1.671.510.099.835)	(1.345.230.334.328)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		599.600.110.224	549.399.264.447	1.112.787.982.809	1.034.925.805.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.406.153.829	16.413.108.895	43.310.437.237	33.295.671.742
7. Chi phí tài chính	22		(15.433.667.933)	(6.418.403.346)	(25.480.947.046)	(12.197.159.981)
8. Chi phí bán hàng	25		(293.090.104.167)	(241.574.031.959)	(470.946.051.215)	(481.230.006.158)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(36.070.253.494)	(37.067.642.496)	(66.500.668.653)	(70.412.293.700)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		280.412.238.459	280.752.295.541	593.170.753.132	504.382.017.114
11. Thu nhập khác	31		1.410.104.629	689.786.169	1.571.383.331	1.940.351.719
12. Chi phí khác	32		(27.212.812)	(95.579.890)	(8.112.901.473)	(102.570.058)
13. Lợi nhuận khác	40		1.382.891.817	594.206.279	(6.541.518.142)	1.837.781.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		281.795.130.276	281.346.501.820	586.629.234.990	506.219.798.775
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(65.933.724.313)	(53.221.133.303)	(134.292.567.182)	(100.444.525.664)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		215.861.405.963	228.125.368.517	452.336.667.808	405.775.273.111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

Đặng Phạm Minh Loan



**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.572.395.423.310</b>	<b>1.927.861.796.874</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>93.674.983.218</b>	<b>20.354.327.793</b>
1. Tiền	111		78.674.983.218	20.354.327.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.547.255.584.370</b>	<b>1.207.255.584.370</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.547.255.584.370	1.207.255.584.370
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>586.368.612.089</b>	<b>350.412.330.607</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		102.304.760.942	84.297.295.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		442.816.385.012	231.581.535.475
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
4. Các khoản phải thu khác	136		41.247.466.135	34.533.499.288
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>343.449.219.884</b>	<b>340.545.159.440</b>
1. Hàng tồn kho	141		346.326.028.089	345.771.230.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.876.808.205)	(5.226.070.938)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.647.023.749</b>	<b>9.294.394.664</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.646.740.840	5.236.291.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		282.909	548.121.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.509.981.426
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>795.646.043.891</b>	<b>1.038.107.826.052</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.762.634.807</b>	<b>204.524.316.694</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.762.634.807	204.524.316.694
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>735.032.374.468</b>	<b>773.471.993.492</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		731.524.954.755	770.413.464.550
<i>Nguyên giá</i>	222		1.386.169.540.766	1.354.346.292.463
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(654.644.586.011)	(583.932.827.913)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.507.419.713	3.058.528.942
<i>Nguyên giá</i>	228		17.503.420.762	15.523.770.762
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.996.001.049)	(12.465.241.820)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.441.390.598</b>	<b>17.432.808.445</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		14.441.390.598	17.432.808.445
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>131.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			131.250.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.409.644.018</b>	<b>42.547.457.421</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.409.644.018	42.547.457.421
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.368.041.467.201</b>	<b>2.965.969.622.926</b>



**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.830.692.293.217</b>	<b>1.645.175.228.750</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.830.692.293.217</b>	<b>1.645.175.228.750</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		613.486.691.442	525.622.254.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.569.122.473	53.355.641.910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		71.257.753.948	99.989.694.149
4. Phải trả người lao động	314		38.142.813.949	50.296.815.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		312.640.744.241	363.456.642.845
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13.868.912.009	9.211.261.374
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		753.046.288.725	541.562.952.380
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			-
1. Phải trả dài hạn khác	337			-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.537.349.173.984</b>	<b>1.320.794.394.176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.537.349.173.984</b>	<b>1.320.794.394.176</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.454.720.000	589.454.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275.323.280.000	275.323.280.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		667.421.173.984	450.866.394.176
				-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.368.041.467.201</b>	<b>2.965.969.622.926</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thăng

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

Đặng Phạm Minh Loan



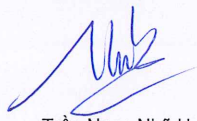
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

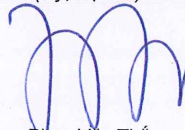
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>01</b>		<b>586.844.884.960</b>	<b>506.219.798.775</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		72.242.517.327	51.590.572.690
- Các khoản dự phòng	03		(2.349.262.733)	1.471.117.229
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.536.011.042	229.902.479
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.573.213.893)	(27.909.601.206)
- Chi phí lãi vay	06		9.366.166.817	9.184.666.569
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>635.067.103.520</b>	<b>540.786.456.536</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.833.554.285	(142.593.253.147)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(465.446.275)	58.107.140.394
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.042.896.858	19.427.960.033
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.920.386.194	1.003.561.382
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.265.325.745)	(9.134.456.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(164.438.077.788)	(84.134.013.466)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>492.695.091.049</b>	<b>383.463.394.958</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.942.350.257)	(219.473.291.558)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(165.432.870)	990.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(371.252.882.447)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			78.000.000.000
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.441.005.242	19.833.634.747
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(372.919.660.332)</b>	<b>(260.648.747.720)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.137.566.774.775	1.875.035.354.830
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.943.159.733.064)	(1.773.361.267.446)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(235.781.888.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41.374.846.289)</b>	<b>101.674.087.384</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>78.400.584.428</b>	<b>224.488.734.622</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>20.354.327.793</b>	<b>16.121.435.661</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(5.079.929.003)	(93.122.031)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>93.674.983.218</b>	<b>240.517.048.252</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Phạm Minh Loan



Đơn vị: Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế  
Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vi, TP. Hà Nội

Mẫu số: B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2022

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vi; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vi, Tp Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vi
- Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có)
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chi ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ru
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
  - Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được
- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng hồi
  - Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch
  - Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
  - Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lãi liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ



24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

**V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phân tích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2022 cao hơn khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01 Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Tiền mặt	191.537.540	724.486.550
- Tiền gửi ngân hàng	78.483.445.678	19.629.841.243
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>93.674.983.218</b>	<b>20.354.327.793</b>

**02 Các khoản đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.547.255.584.370	1.547.255.584.370	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.547.255.584.370	1.547.255.584.370	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370

**03 Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	102.304.760.942	84.297.295.844

**04 Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	41.247.466.135		34.533.499.288	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	25.188.179.024		15.890.537.503	
Tạm ứng cho nhân viên	15.518.056.214		17.072.190.529	
Khác	541.230.897		1.570.771.256	
b) Dài hạn:	3.762.634.807		204.524.316.694	
Phải thu dài hạn khác	3.762.634.807		204.524.316.694	
<b>Cộng</b>	<b>45.010.100.942</b>		<b>239.057.815.982</b>	

**05 Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	224.312.363.788	(2.876.808.205)	164.436.912.365	(5.226.070.938)
- Công cụ, dụng cụ	19.807.722.917		13.859.379.421	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.366.135			
- Thành phẩm	96.904.375.123		87.771.933.100	
- Hàng hóa	5.196.200.126		8.410.127.294	
- Hàng mua đang đi trên đường			71.292.878.198	
<b>Cộng</b>	<b>346.326.028.089</b>	<b>(2.876.808.205)</b>	<b>345.771.230.378</b>	<b>(5.226.070.938)</b>

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

**06 Tài sản dở dang dài hạn**

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB;	14.441.390.598	17.432.808.445
<b>Cộng</b>	<b>14.441.390.598</b>	<b>17.432.808.445</b>

**07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	192.144.966.747	1.129.862.523.137	23.117.874.185	8.661.938.238	558.990.156	1.354.346.292.463
Mua trong năm	13.205.116.836	15.880.815.468	1.888.375.818	848.940.181		31.823.248.303
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	205.350.083.583	1.145.743.338.605	25.006.250.003	9.510.878.419	558.990.156	1.386.169.540.766



Khấu hao lũy kế										
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(73.472.942.004)	-	489.140.814.069	-	18.260.240.445	-	2.515.333.600	-	543.497.795	583.932.827.913
Khấu hao trong năm	-	6.218.045.900	-	62.028.654.415	-	1.731.713.884	-	717.851.538	-	15.492.361
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	(79.690.987.904)	-	551.169.468.484	-	19.991.954.329	-	3.233.185.138	-	558.990.156	654.644.586.011
Giá trị còn lại										
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.672.024.743		640.721.709.068		4.857.633.740		6.146.604.638		15.492.361	770.413.464.550
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	125.659.095.679		594.573.870.121		5.014.295.674		6.277.693.281		-	731.524.954.755

#### 08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				3.116.305	14.606.813.657		913.840.800	15.523.770.762
và Ngày 30 tháng 06 năm 2022				3.116.305	16.586.463.657		913.840.800	17.503.420.762
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				(3.116.305)	(11.548.284.715)		(913.840.800)	(12.465.241.820)
- Khấu hao trong năm					(1.530.759.229)			(1.530.759.229)
và Ngày 30 tháng 06 năm 2022					(13.079.043.944)			(13.079.043.944)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					3.058.528.942			3.058.528.942
Ngày 30 tháng 06 năm 2022					3.507.419.713			3.507.419.713

#### 09 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a) Ngắn hạn	1.646.740.840	5.236.291.437
Chi phí quảng cáo		4.517.574.850
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.335.265.840	715.951.787
Khác	311.475.000	2.764.800
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	42.409.644.018	42.547.457.421
Chi phí thuê đất nhà máy Cù Chi	19.454.535.784	19.974.093.112
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	19.259.218.255	15.846.579.255
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.281.456.411	288.113.962
Chi phí thuê văn phòng	1.009.559.684	1.835.563.070
Khác	1.404.873.884	4.603.108.022
<b>Cộng</b>	<b>42.409.644.018</b>	<b>47.783.748.858</b>

#### 10 Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Vay ngắn hạn	753.046.288.725	541.562.952.380
<b>Cộng</b>	<b>753.046.288.725</b>	<b>541.562.952.380</b>

#### 11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	613.486.691.442	613.486.691.442	525.622.254.060	525.622.254.060
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				



**12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Thuế giá trị gia tăng	5.488.296.390	
- Thuế xuất nhập khẩu	(5.319.329.376)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.933.724.315	96.079.234.921
- Thuế thu nhập cá nhân	5.155.447.351	2.077.808.573
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	(384.732)	1.832.650.655
<b>Cộng</b>	<b>71.257.753.948</b>	<b>99.989.694.149</b>

**13 Chi phí phải trả**

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí quảng cáo	118.458.154.420	238.962.571.995
Chi phí hỗ trợ bán hàng	156.356.030.197	116.093.724.574
Lương, thưởng cho nhân viên	14.124.387.538	
Chi phí vận chuyển	106.278.000	
Chi phí lãi vay	308.959.541	208.118.469
Khác	23.286.934.545	8.192.227.807
<b>Cộng</b>	<b>312.640.744.241</b>	<b>363.456.642.845</b>

**14 Phải trả khác**

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a) Ngắn hạn		
- Kỳ quỹ, ký cược	7.509.879.400	6.515.768.400
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	6.208.475.615	2.574.512.802
- Khác	150.556.994	120.980.172
<b>Cộng</b>	<b>13.868.912.009</b>	<b>9.211.261.374</b>
b) Dài hạn		
- Kỳ quỹ		
- Khác		
<b>Cộng</b>		

**15 Doanh thu chưa thực hiện**

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Doanh thu chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>0</b>

**16 Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		450.866.394.176		1.320.794.394.176
- Lãi trong năm nay						452.336.667.808		452.336.667.808
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						(235.781.888.000)		
Số dư Ngày 30 tháng 06 năm 2022	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		667.421.173.984		1.537.349.173.984

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	589.454.720.000	589.454.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>589.454.720.000</b>	<b>589.454.720.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh**

**d Cổ phiếu**

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Cổ phiếu phổ thông	58.945.472	58.945.472

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu



- đ- Cổ tức: Không phát sinh  
 e- Các quỹ của doanh nghiệp  
 - Quỹ đầu tư phát triển: 515000000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.889.250.966.399	4.896.260.844.183
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	2.675.793.942	5.780.960.368
- Doanh thu khác		846.415.636
<b>Cộng</b>	<b>2.891.926.760.341</b>	<b>4.902.888.220.187</b>

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chiết khấu thương mại	107.591.505.025	75.462.413.862
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	37.172.672	340.392.636
<b>Cộng</b>	<b>107.628.677.697</b>	<b>75.802.806.498</b>

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.668.391.279.706	2.738.751.912.959
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.118.820.129	5.269.394.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1.671.510.099.835</b>	<b>2.744.021.307.020</b>

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.738.646.763	56.623.603.007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.214.549.110	10.851.481.850
Thu nhập đầu tư chứng khoán	1.000.080.271	
Lãi từ chiết khấu thanh toán	1.860.725.066	7.148.821.547
Khác	(3.503.563.973)	
<b>Cộng</b>	<b>43.310.437.237</b>	<b>74.623.906.404</b>

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền vay	9.366.166.817	19.765.095.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.082.333.160	7.719.359.496
Chi phí tài chính khác	4.032.447.069	
<b>Cộng</b>	<b>25.480.947.046</b>	<b>27.484.455.429</b>

6 Thu nhập khác

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Thu nhập khác	1.571.383.331	3.626.075.592
<b>Cộng</b>	<b>1.571.383.331</b>	<b>3.626.075.592</b>

7 Chi phí khác

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chi phí khác	8.112.901.473	464.254.522
<b>Cộng</b>	<b>8.112.901.473</b>	<b>464.254.522</b>




8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chi phí bán hàng	470.946.051.215	989.177.057.588
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.500.668.653	102.577.625.839

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Phan Văn Thắng



1  
2  
3



